

Số: 19/2023_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý IV/2023

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 4 năm 2023 của Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng và doanh thu tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4 năm 2023 giảm so với Quý 4 năm 2022 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý IV		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2023	Năm 2022	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.525.609.741	104.285.792.859	2.239.816.882
2 Doanh thu hoạt động tài chính	3.502.550.410	3.058.657.904	443.892.506
3 Chi phí tài chính	13.497.255.009	20.726.327.599	(7.229.072.590)
4 Chi phí bán hàng	80.163.861.147	56.665.285.188	23.498.575.959
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.480.203.546	25.354.401.248	25.125.802.298
6 Lợi nhuận khác	67.168.303.469	56.713.621.261	10.454.682.208
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.119.269.786	11.960.928.247	(6.841.658.461)
8 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.986.507.023	54.920.275.769	(34.933.768.746)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 2.239.816.882 đồng nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng và doanh thu bán hàng tăng với cùng kỳ.
- Doanh thu tài chính tăng 443.892.506 nguyên nhân thu nhập từ đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính giảm 7.229.072.590 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay giảm và lỗ chênh lệch tỉ giá giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng tăng 23.498.575.959 đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí phân bổ, chi phí công cụ và chi phí khấu hao TSCĐ tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25.125.802.298 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí dự phòng nợ phải thu tăng với cùng kỳ.
- Lợi nhuận khác tăng 10.454.682.208 đồng nguyên nhân chủ yếu do thu nhập nhượng bán hệ thống cửa hàng tăng với cùng kỳ.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4/2023 giảm 34.933.769.746 đồng so với Quý 4/2022.

Trân trọng.



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 tới 31/12/2023
(QUÝ IV - NĂM 2023)

Mã chứng khoán: ASP

Địa chỉ: Phòng 805, lầu 8 tòa nhà Saigon Paragon, số 3, Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q7, Tp HCM

Điện thoại liên hệ : 028 54136338

Fax: 028 54136340

E-mail: tulv.gds@anphapetrol.com

Website: www.anphapetrol.com

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22/7/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 22/7/2019 là 373.399.290.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Trần Minh Loan	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)
Ông Shimbori Toshiyuki	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 19/4/2023)
Ông Hosokoji Yu	Thành viên (Trúng cử ngày 19/4/2023)
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 19/4/2023)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (Tái đắc cử ngày 19/4/2023)

Ủy ban kiểm toán

Ông Shimbori Toshiyuki	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên (Từ ngày 27/6/2023)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/4/2023)
Ông Hosokoji Yu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/4/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.353.666.982.939	1.097.024.480.300
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	223.550.020.024	122.733.445.778
1. Tiền	111		223.550.020.024	86.317.247.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	36.416.198.266
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	72.252.328.767	90.614.277.028
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.252.328.767	90.614.277.028
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926.112.308.415	745.293.619.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	832.910.852.192	637.379.083.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.743.078.758	62.292.904.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	6.875.000.000	9.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	71.490.987.209	42.289.051.860
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(28.916.500.382)	(5.926.311.089)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.890.638	8.890.638
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	100.305.631.204	83.809.113.672
1. Hàng tồn kho	141		100.305.631.204	83.809.113.672
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		31.446.694.529	54.574.024.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	7.050.771.351	8.926.119.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.936.707.547	45.184.612.782
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	459.215.631	463.292.373
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		919.160.013.058	1.006.044.347.374
I Các khoản phải thu dài hạn	210		80.829.989.218	76.568.341.203
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	22.337.320.000	22.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	58.492.669.218	54.231.021.203
II Tài sản cố định	220		174.108.025.960	128.753.653.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	90.301.207.090	46.384.292.762
- Nguyên giá	222		272.575.491.195	212.347.723.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.274.284.105)	(165.963.431.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	83.806.818.870	82.369.361.144
- Nguyên giá	228		100.674.511.926	93.431.426.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.867.693.056)	(11.062.065.782)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.015.150.000	5.268.300.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.015.150.000	5.268.300.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		98.097.129.659	104.235.758.592
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	81.757.129.659	87.895.758.592
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	16.340.000.000	16.340.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		563.109.718.221	691.218.293.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	544.752.264.660	662.134.838.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		661.715.612	3.143.847.775
3. Lợi thế thương mại	269		17.695.737.949	25.939.607.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.272.826.995.997	2.103.068.827.674

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 01a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2024
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.792.299.379.608	1.612.685.896.983
I- Nợ ngắn hạn	310		1.592.537.072.974	1.376.492.455.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	892.193.520.203	708.972.856.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.081.595.413	4.035.574.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	19.324.347.434	26.246.077.740
4. Phải trả người lao động	314		8.938.846.232	5.470.645.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.886.779.433	3.227.561.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	47.620.326.188	27.200.259.090
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	618.929.524.269	600.777.347.415
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		199.762.306.634	236.193.441.076
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	12.518.453.024
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	36.828.840.027	61.115.208.052
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	159.020.650.000	162.559.780.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.912.816.607	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		480.527.616.389	490.382.930.691
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	480.527.616.389	490.382.930.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.615.868.254	85.676.643.611
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		69.983.154.942	84.162.402.509
- LNST chưa phân phối kì này	421b		4.632.713.312	1.514.241.102
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		30.776.449.919	29.570.988.864
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.272.826.995.997	2.103.068.827.674

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.042.710.798.556	959.351.094.960	3.801.716.542.220	4.115.867.858.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	13.549.601.751	4.167.257.155	83.490.877.761	33.551.044.188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	1.029.161.196.805	955.183.837.805	3.718.225.664.459	4.082.316.814.476
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	922.635.587.064	850.898.044.946	3.324.109.430.516	3.692.170.062.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		106.525.609.741	104.285.792.859	394.116.233.943	390.146.751.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	3.502.550.410	3.058.657.904	16.063.215.636	10.995.128.669
7. Chi phí tài chính	22	5.20	13.497.255.009	20.726.327.599	55.952.364.056	55.657.355.670
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.095.017.899	12.251.467.349	39.511.685.191	34.717.873.472
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.727.747.599)	1.538.339.996	(579.225.547)	3.692.850.563
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	80.163.861.147	56.665.285.188	281.084.623.341	279.934.789.683
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	50.480.203.546	25.354.401.248	122.067.844.617	110.404.095.761
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24+25+26}	30		(35.840.907.150)	6.136.776.724	(49.504.607.982)	(41.161.510.349)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11. {30 = 20+(21-22)+24+25+26} (Trang trước chuyển sang)	30		(35.840.907.150)	6.136.776.724	(49.504.607.982)	(41.161.510.349)
12. Thu nhập khác	31	5.23	73.742.206.018	57.282.344.207	78.906.669.969	65.015.547.102
13. Chi phí khác	32	5.23	6.573.902.549	568.722.946	12.281.129.507	967.170.167
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	67.168.303.469	56.713.621.261	66.625.540.462	64.048.376.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		31.327.396.319	62.850.397.985	17.120.932.480	22.886.866.586
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.119.269.786	11.960.928.247	6.341.458.051	13.389.940.007
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.221.619.510	(4.030.806.031)	6.394.948.770	(4.333.641.530)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.986.507.023	54.920.275.769	4.384.525.659	13.830.568.109
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.246.626.686	40.591.068.309	4.632.713.312	1.553.356.977
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.739.880.337	14.329.207.460	(248.187.653)	12.277.211.132
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	489	1.087		42

Người lập

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CO P TONG GIAM ĐOC

QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	31.327.396.319	62.850.397.985	17.120.932.480	22.886.866.586
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	9.741.524.264	8.038.157.881	32.324.384.240	32.308.805.645
- Các khoản dự phòng	3	22.990.189.293	-	22.990.189.293	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(114.250.000)	-	(114.250.000)	727.600.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.362.582.255	(47.573.064.621)	(487.061.582)	(52.964.608.622)
- Chi phí lãi vay	6	(1.480.095.482)	3.219.205.219	7.095.017.899	12.251.467.349
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	64.827.346.649	26.534.696.464	78.929.212.330	15.210.130.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(129.187.095.318)	(113.702.559.387)	(183.363.571.588)	(188.094.702.076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.997.993.153)	30.296.602.265	(10.592.088.007)	(10.843.360.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21.745.663.200	87.999.832.350	145.763.769.888	16.306.601.283
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.703.752.367	18.478.025.365	119.445.989.715	45.643.668.816
- Tiền lãi vay đã trả	14	2.227.082.974	(3.126.475.798)	(8.430.756.824)	(12.292.978.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(717.631.443)	-	(13.795.977.602)	(5.636.177.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.601.125.276	46.480.121.259	127.956.577.912	(139.706.817.218)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

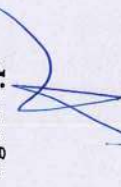
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

Quý 4

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2023		Năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		VND	VND	VND	VND	Năm 2023	Năm 2022
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.488.402.259)	(2.951.011.778)	(64.010.868.294)	(3.459.561.778)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.388.460.101	57.599.772.489	2.388.460.101	57.599.772.489		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ của đơn vị khác	23	-	(190.000.000.000)	(131.200.000.000)	(240.000.000.000)		
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.567.150.685	150.000.000.000	155.406.427.713	250.475.000.000		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.127.810.173)	-	(18.127.810.173)	(29.571.000.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.770.000.000	-	10.770.000.000	-		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.562.594.050	(1.322.009.050)	3.047.189.263	3.748.094.318		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.671.992.404	13.326.751.661	(41.726.601.390)	38.792.305.029		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	3.100.000.000		
2. Tiền thu từ đi vay	33	800.091.197.116	211.221.728.399	2.363.591.874.493	2.787.211.356.691		
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(738.680.034.400)	(283.603.847.088)	(2.348.978.827.639)	(2.763.776.656.664)		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.623.367.300)	(26.449.130)	(20.104.428.175)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.411.162.716	(91.005.485.989)	14.586.597.724	6.430.271.852		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	140.684.280.396	(31.198.613.069)	100.816.574.246	(94.484.240.337)		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.865.739.628	153.933.117.304	122.733.445.778	217.218.744.572		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	223.550.020.024	122.734.504.235	223.550.020.024	122.734.504.235		

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22/7/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 22/7/2019 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Lô CN 03-07, cụm công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần MT Gas	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,56%	67,56%	67,56%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đúc Hải	Tô 92, Lô 8 A1.1, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%	97,99%
6	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Số 34A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	51,00%	51,00%	51,00%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)						
7	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%	99,99%
8	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Ô 19, Lô B6, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các Công ty liên kết						
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	826 Đường An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
4	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Áp 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%	49,00%
6	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Số 456C/8, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%	35,00%
7	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	số 133/1A Đố Xuân Hợp, Khu phố 2, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 3, Khu dịch vụ Sân bay Gia Lâm, Đường Đàm Quang Trung, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	33,00%	33,00%	33,00%
9	Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	Tầng 2-107B Phan Thanh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	29,00%	29,00%	29,00%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Gas Miền Trung	168 Nguyễn Sắc Kim, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	40,54%	40,54%	40,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt, các khoản phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu khác) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.628.757.572	4.094.293.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	217.456.678.250	81.540.631.619
Tiền đang chuyển	1.464.584.202	682.322.818
Tương đương tiền	-	36.416.198.266
Tổng	223.550.020.024	122.733.445.778

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	72.252.328.767	72.252.328.767	90.614.277.028	90.614.277.028
- Tiền gửi có kỳ hạn	72.252.328.767	72.252.328.767	90.614.277.028	90.614.277.028
Tổng	72.252.328.767	72.252.328.767	90.614.277.028	90.614.277.028

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	59.956.721.818	57.999.742.525
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	28.892.655.888	34.499.367.347
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	44.663.787.190	67.579.844.664
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	26.488.590.564	20.478.848.857
Các đối tượng khác	672.909.096.732	456.821.279.844
Tổng	832.910.852.192	637.379.083.237

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	6.875.000.000	9.250.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	4.275.000.000	6.650.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	22.337.320.000	22.337.320.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	29.212.320.000	31.587.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
 Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	71.490.987.209	(1.067.769.848)	42.289.051.860	(1.067.769.848)
Tạm ứng	8.894.074.871	-	11.589.545.809	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	3.725.000.000	-	3.725.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	831.780.170	-	1.310.439.473	-
Ký cược, ký quỹ	49.713.107.493	-	15.038.492.160	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	3.618.721.101	-	4.689.142.555	-
Phải thu khác	4.708.303.574	(1.067.769.848)	5.936.431.863	(1.067.769.848)
Dài hạn	58.492.669.218	-	54.231.021.203	-
Ký cược, ký quỹ	46.525.669.217	-	48.266.021.202	-
Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [1]	1.185.000.001	-	1.185.000.001	-
Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [2]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Ngô Mạnh Hùng	6.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.000.000	-	-	-
Tổng	129.983.656.427	(1.067.769.848)	96.520.073.063	(1.067.769.848)

[1] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[2] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.182.400	-	1.771.928.545	-
Công cụ, dụng cụ	5.950.054.519	-	2.135.432.854	-
Chi phí SX KDDD	902.181.010	-	3.534.846.998	-
Thành phẩm	-	-	2.733.135	-
Hàng hóa	91.063.213.275	-	76.364.172.140	-
Tổng	100.305.631.204	-	83.809.113.672	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.050.771.351	8.926.119.357
Phí bảo lãnh mua LPG	662.608.447	1.323.051.092
Chi phí sửa chữa	-	30.500.000
Chi phí thuê mặt bằng	1.993.064.423	2.392.196.185
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	334.952.000	854.878.108
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.060.146.481	4.325.493.972
b) Dài hạn	544.752.264.660	662.134.838.009
Chi phí mua vỏ chai LPG	239.442.597.014	290.618.981.373
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	70.289.411.816	57.866.299.237
Chi phí thuê kho bãi	7.125.600.000	3.201.680.000
Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG	226.501.702.366	293.352.519.237
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.392.953.464	17.095.358.162
Tổng	551.803.036.011	671.060.957.366

5.8 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Phải nộp	26.246.077.740	120.522.008.152	127.443.738.458	19.324.347.434
Thuế Giá trị gia tăng	12.341.312.836	29.669.077.210	30.160.238.412	11.850.151.634
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	63.247.903.439	62.172.393.883	1.075.509.556
Thuế xuất, nhập khẩu	615.787.956	15.720.796.479	16.336.584.435	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.802.337.821	7.064.230.209	13.795.977.602	6.070.590.428
Thuế thu nhập cá nhân	486.639.127	2.258.605.983	2.417.149.294	328.095.816
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.530.881.820	1.530.881.820	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.030.513.012	1.030.513.012	-
Phải thu	463.292.373	36.696.323	32.619.581	459.215.631
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	2.722.048	(915.349)	32.619.581	36.256.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	384.419.856	-	-	384.419.856
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	73.150.469	42.611.672	-	30.538.797
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	3.000.000	(5.000.000)	-	8.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	47.433.543.516	98.812.654.132	56.952.521.374	7.074.038.551	2.074.966.236	212.347.723.809
Tăng trong năm	47.231.776.850	253.212.000	26.136.270.710	34.972.727	-	73.656.232.287
Mua trong năm	47.231.776.850	253.212.000	11.544.939.717	34.972.727	-	59.064.901.294
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	14.591.330.993	-	-	14.591.330.993
Giảm trong năm	9.448.904.113	486.363.636	3.493.197.152	-	-	13.428.464.901
Thanh lý nhượng bán	9.448.904.113	486.363.636	3.493.197.152	-	-	13.428.464.901
Số dư tại ngày 31/12/2023	85.216.416.253	98.579.502.496	79.595.594.932	7.109.011.278	2.074.966.236	272.575.491.195
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	42.500.913.328	66.565.344.718	50.572.792.483	4.264.686.782	2.059.693.736	165.963.431.047
Tăng trong năm	5.059.957.529	4.950.692.044	14.921.005.854	1.159.009.921	-	26.090.665.348
Khấu hao trong năm	5.059.957.529	4.950.692.044	6.770.676.160	1.159.009.921	-	17.940.335.654
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	8.150.329.694	-	-	8.150.329.694
Giảm trong năm	6.438.040.696	788.934.249	2.552.837.345	-	-	9.779.812.290
Thanh lý nhượng bán	6.438.040.696	788.934.249	2.552.837.345	-	-	9.779.812.290
Số dư tại ngày 31/12/2023	41.122.830.161	70.727.102.513	62.940.960.992	5.423.696.703	2.059.693.736	182.274.284.105

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	4.932.630.188	32.247.309.414	6.379.728.891	2.809.351.769	15.272.500	46.384.292.762
Tại ngày 31/12/2023	44.093.586.092	27.852.399.983	16.654.633.940	1.685.314.575	15.272.500	90.301.207.090

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**Mẫu B 09a - DN/HN**

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
 Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	77.003.448.071	16.427.978.855	93.431.426.926
Tăng trong năm	-	7.243.085.000	7.243.085.000
Mua trong năm	-	7.199.117.000	7.199.117.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	43.968.000	43.968.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	77.003.448.071	23.671.063.855	100.674.511.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	7.400.009.233	3.662.056.549	11.062.065.782
Tăng trong năm	2.111.738.952	3.693.888.322	5.805.627.274
Khấu hao trong năm	2.111.738.952	3.649.920.322	5.761.659.274
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	43.968.000	43.968.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	9.511.748.185	7.355.944.871	16.867.693.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	69.603.438.838	12.765.922.306	82.369.361.144
tại ngày 31/12/2023	67.491.699.886	16.315.118.984	83.806.818.870

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			103.626.055.625	81.757.129.659	103.626.055.625	87.895.758.592
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	15.188.663.426	10.725.395.625	27.408.875.779
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	1.470.000.000	573.462.202
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	2.385.320.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	-	1.372.000.000	1.397.856.378
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	-	7.513.340.000	1.183.371.413
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	1.576.455.554	2.940.000.000	2.363.321.017
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lòng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	9.749.195.249	13.650.000.000	9.726.237.814
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	17.185.293.283	34.000.000.000	16.168.757.610
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	18.801.022.147	20.000.000.000	19.389.463.759
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	29,00%	29,00%	9.570.000.000	19.256.500.000	9.570.000.000	9.684.412.620
Tổng			103.626.055.625	81.757.129.659	103.626.055.625	87.895.758.592

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			16.340.000.000			16.340.000.000		
Đầu tư của hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000			9.600.000.000		
Đầu tư của hàng bán LPG của Công ty Thành Sáng			6.740.000.000			6.740.000.000		
Tổng			16.340.000.000			16.340.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	590.787.961.237	590.787.961.237	607.682.055.422	607.682.055.422
Các đối tượng khác	301.405.558.966	301.405.558.966	101.290.801.174	101.290.801.174
Tổng	892.193.520.203	892.193.520.203	708.972.856.596	708.972.856.596

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.457.795.824	2.793.534.749
Chi phí chiết khấu	310.589.839	1.429.900
Chi phí phải trả khác	118.393.770	432.596.565
Tổng	1.886.779.433	3.227.561.214

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.620.326.188	27.200.259.090
Tài sản thừa chờ giải quyết	15.816.416	14.740.818
Kinh phí công đoàn	437.471.246	422.550.555
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	366.314.573	507.052.829
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.866.091.751	20.040.525.024
Cổ tức phải trả	885.852.764	912.301.894
Chiết khấu phải trả	4.077.112.795	1.338.805.163
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.971.666.643	3.964.282.807
b) Dài hạn	36.828.840.027	61.115.208.052
Nhận ký quỹ, ký cược	36.382.937.470	61.115.208.052
Tổng	84.449.166.215	88.315.467.142

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong kỳ		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	618.929.524.269	618.929.524.269	2.330.674.904.493	2.312.522.727.639	600.777.347.415	600.777.347.415
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	20.450.044.878	20.450.044.878	35.858.058.791	15.408.013.913	-	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.617.319.893	200.617.319.893	1.393.158.280.353	1.423.256.229.455	230.715.268.995	230.715.268.995
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	262.215.690.140	262.215.690.140	564.114.040.937	498.152.017.358	196.253.666.561	196.253.666.561
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	135.646.469.358	135.646.469.358	307.110.749.817	289.432.515.758	117.968.235.299	117.968.235.299
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	28.433.774.595	45.338.131.155	16.904.356.560	16.904.356.560
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	-	-	-	8.881.200.000	8.881.200.000	8.881.200.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Oriyinishi Branch)	-	-	-	30.054.620.000	30.054.620.000	30.054.620.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong kỳ		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	159.020.650.000	159.020.650.000	32.916.970.000	36.456.100.000	162.559.780.000	162.559.780.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	14.625.000.000	14.625.000.000	1.394.600.000	1.608.400.000	14.838.800.000	14.838.800.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	96.768.750.000	96.768.750.000	8.593.470.000	29.545.700.000	117.720.980.000	117.720.980.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên - Hà Nội	25.340.000.000	25.340.000.000	-	4.660.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	17.358.000.000	17.358.000.000	18.000.000.000	642.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	4.928.900.000	4.928.900.000	4.928.900.000	-	-	-
Tổng	777.950.174.269	777.950.174.269	2.363.591.874.493	2.348.978.827.639	763.337.127.415	763.337.127.415

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<u>Đơn vị tính: VND</u>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.085.844.808	14.305.196.149	491.526.339.173
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.514.241.102	12.172.877.298	13.687.118.400
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.669.771.000)	-	(18.669.771.000)
Tăng vốn của cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty mẹ mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	6.084.583	(7.084.583)	(1.000.000)
Biến động khác do hợp nhất	-	-	-	-	740.244.118	-	740.244.118
Số dư tại ngày 31/12/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	85.676.643.611	29.570.988.864	490.382.930.691
Số dư tại ngày 01/01/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	85.676.643.611	29.570.988.864	490.382.930.691
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.632.713.312	-	4.632.713.312
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(248.187.653)	(248.187.653)
Biến động do thay đổi trong vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	(12.411.214.814)	-	(12.411.214.814)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(20.638.251)	1.392.638.252	1.372.000.001
Biến động khác	-	-	-	-	(3.261.635.604)	61.010.456	(3.200.625.148)
Số dư tại ngày 31/12/2023	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	74.615.868.254	30.776.449.919	480.527.616.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Vốn góp tại đầu kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Mẫu B 09a - DN/HN

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.033.143.073.037	947.504.964.500
Doanh thu bán hàng khác	2.241.891.133	2.845.276.547
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	6.478.337.559	7.519.002.640
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	847.496.827	1.481.851.273
Tổng	1.042.710.798.556	959.351.094.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.549.601.751	4.167.257.155
- Chiết khấu thương mại	11.223.601.205	1.421.994.486
- Giảm giá hàng bán	591.583.590	-
- Hàng bán bị trả lại	1.734.416.956	2.745.262.669
Doanh thu thuần	1.029.161.196.805	955.183.837.805

5.19 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	910.919.899.987	848.081.030.572
Giá vốn bán hàng khác	1.316.575.465	1.368.814.973
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	10.399.111.612	1.448.199.401
Tổng	922.635.587.064	850.898.044.946

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.568.529.960	1.822.679.517
Lãi chênh lệch tỷ giá	934.020.450	1.235.978.387
Tổng	3.502.550.410	3.058.657.904

5.21 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	7.095.017.899	12.251.467.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.246.186.789	8.474.608.250
Chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty liên kết	2.156.050.321	-
Chi phí tài chính khác	-	252.000
Tổng	13.497.255.009	20.726.327.599

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường
Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	21.872.117.063	22.296.617.038
Chi phí phân bổ, bảo dưỡng VBG	10.986.772.676	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.311.525.220	10.141.631.287
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.115.708.321	3.300.700.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.718.303.202	1.666.938.302
Chi phí bán hàng khác	28.159.434.665	19.259.398.247
Tổng	80.163.861.147	56.665.285.188

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chi phí lương nhân viên	8.616.437.370	7.610.046.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.278.319.637	1.000.418.912
Phân bổ lợi thế thương mại	2.155.597.328	2.155.597.328
Chi phí dự phòng	25.051.908.427	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.450.611.290	6.376.252.578
Chi phí bằng tiền khác	9.673.847.261	8.212.086.214
Chi phí quản lý khác	253.482.233	-
Tổng	50.480.203.546	25.354.401.248

5.24 Lợi nhuận khác

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.303.147.448	47.449.078.542
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê	882.385.407	2.532.389.558
Các khoản khác	71.556.673.163	7.300.876.107
Tổng	73.742.206.018	57.282.344.207
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	46.098.710	186.220.555
Các khoản khác	6.527.803.839	382.502.391
Tổng	6.573.902.549	568.722.946
Lợi nhuận khác	67.168.303.469	56.713.621.261

Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	18.246.626.686	40.591.068.309
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	18.246.626.686	40.591.068.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	489	1.087

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 chưa được soát xét/kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan